

Chỉ tiêu phân đầu đến cuối năm 2025 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /11/2025 của UBND xã Minh Long)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021-2025	Trong đó	Ghi chú
				Năm 2025	
I	Các chỉ tiêu chủ yếu				
1	Tỷ lệ hộ nghèo				
	Số hộ nghèo	Hộ	1.051	109	
	Tỷ lệ hộ nghèo toàn xã duy trì mức giảm 3 - 3,5%/năm	%	3,27	4,09	
2	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số				
	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (trong tổng số hộ dân tộc thiểu số) giảm trên 3%/năm	%	3,44	2,85	
3	Xây dựng, nhân rộng 02 mô hình giảm nghèo, phê duyệt 02 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, trong đó				
3	Loại mô hình giảm nghèo hiệu quả được nhân rộng	Mô hình	8	2	
	Số hộ tham gia (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo)	Hộ	240	60	
3	Số dự án phát triển sản xuất xây dựng nhân rộng	Dự án	8	2	
	Số hộ nghèo tham gia (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo)	Hộ	240	60	
4	Phân đầu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững	Ngàn đồng			
	Tổng số hộ nghèo có thành viên trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động được hỗ trợ việc làm bền vững		80	20	
5	100% cán bộ (xã, thôn) làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về công tác giảm nghèo, trong đó:	Người	385	288	
-	Số người cấp xã	Lượt Người	75	12	
-	Số người ở thôn	Lượt Người	310	276	
II	Mục tiêu các chiều thiếu hụt về dịch vụ xã hội cơ bản				
1	Chiều thiếu hụt về việc làm				
1.1	Đáp ứng 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm.				
	Số người lao động có nhu cầu và được hỗ trợ	Người	100	20	
1.2	Tối thiểu 50 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công;	Người	50	10	
2	Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo				
a	Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt 90%				
-	Số trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	Trẻ em	1.422	44	
-	Số trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi	Trẻ em	1.280	40	
-	Tỷ lệ	%	90	90	
b	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo đạt 30%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 15%; 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp.				
-	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo qua đào tạo	%	60	20	

		Kế hoạch 2021-2025		Trong đó	Ghi chú
				Năm 2025	
	Trong đó, tỷ lệ người có bằng cấp chứng chỉ đạt 15%	%	15	15	
3	Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh				
a	85% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh				
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Hộ	1.364	109	
-	Số hộ nghèo hộ cận nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh	Hộ	1.159	93	
-	Tỷ lệ	%	85	85	
b	Ít nhất 60% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh				
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Hộ	1.364	109	
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	Hộ	818	65	
-	Tỷ lệ	%	60	60	
4	Chiều thiếu hụt về thông tin				
	85% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet.				
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu	Hộ	1.364	109	
-	Hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet	Hộ	1.159	93	
-	Tỷ lệ	%	85	85	

Phụ lục 02

Dự kiến phí thực hiện Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /11/2025 của UBND xã Minh Long)

ĐVT: nghìn đồng

TT	Tên dự án	Tổng kinh phí	Trong đó:		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.207.000	1.050.000	105.000	52.000
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.059.600	920.800	92.200	46.600
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	837.000	727.000	73.000	37.000
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	222.600	193.800	19.200	9.600
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.112.700	967.800	96.600	48.300
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	834.300	725.400	72.600	36.300
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	278.400	242.400	24.000	12.000
IV	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	303.600	264.000	26.400	13.200
1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	199.500	173.400	17.400	8.700
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	104.100	90.600	9.000	4.500
V	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	366.900	319.200	31.800	15.900
1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	248.400	216.000	21.600	10.800
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	118.500	103.200	10.200	5.100
Tổng cộng		4.049.800	3.521.800	352.000	176.000

Phụ lục 03
Kế hoạch giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /11/2025 của UBND xã Minh Long)

TT	Đơn vị	Đầu năm 2025			Cuối năm 2025				
		Số hộ dân	Hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ dân	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ
01	Thôn Làng Giữa	86	20	23,26	86	07	8,1	13	15,12
02	Thôn Làng Trê	142	39	27,46	142	06	4,2	33	23,24
03	Thôn Cà Xen	107	33	30,84	107	08	7,5	25	23,36
04	Thôn Làng Ren	93	15	16,13	93	02	2,2	13	13,98
05	Thôn Đồng Vang	190	16	8,42	190	06	3,2	10	5,26
06	Thôn Gò Nhiều	156	15	9,62	156	06	3,8	9	5,77
07	Thôn An Phương	126	13	10,32	126	06	4,8	7	5,56
08	Thôn Thượng Đổ	147	16	10,88	147	08	5,4	8	5,44
09	Thôn An Thanh	144	18	12,50	144	08	5,6	10	6,94
10	Thôn Đồng Càn	185	18	9,73	185	08	4,3	10	5,41
11	Thôn 1	283	4	1,41	283	03	1,1	2	0,71
12	Thôn 2	247	4	1,62	247	03	1,2	1	0,40
13	Thôn 3	210	5	2,38	210	04	1,9	1	0,48
14	Thôn Hà Xuyên	191	24	12,57	191	18	9,4	6	3,14
15	Thôn Hà Bôi	192	17	8,85	192	09	4,7	8	4,17
16	Thôn Hà Liệt	190	14	7,37	190	07	3,7	7	3,68
Tổng cộng		2.689	271	10,08	2.689	109	4,05	162	6,02

Phụ lục 04

Kế hoạch giảm tỷ lệ hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /11/2025 của UBND xã Minh Long)

TT	Đơn vị	Đầu năm 2025			Cuối năm 2025				
		Số hộ dân	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ dân	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo giảm	Tỷ lệ giảm
01	Thôn Làng Giữa	86	1	1,16	86	0	0,00	1	1,16
02	Thôn Làng Trê	142	6	4,23	142	2	1,41	4	2,82
03	Thôn Cà Xen	107	6	5,61	107	2	1,87	4	3,74
04	Thôn Làng Ren	93	0	0,00	93	0	0,00	0	0,00
05	Thôn Đồng Vang	190	5	2,63	190	2	1,05	3	1,58
06	Thôn Gò Nhiều	156	4	2,56	156	1	0,64	3	1,92
07	Thôn An Phương	126	4	3,17	126	1	0,79	3	2,38
08	Thôn Thượng Đổ	147	4	2,72	147	1	0,68	3	2,04
09	Thôn An Thanh	144	4	2,78	144	1	0,69	3	2,08
10	Thôn Đồng Càn	185	5	2,70	185	2	1,08	3	1,62
11	Thôn 1	283	9	3,18	283	3	1,06	6	2,12
12	Thôn 2	247	7	2,83	247	3	1,21	4	1,62
13	Thôn 3	210	9	4,29	210	2	0,95	7	3,33
14	Thôn Hà Xuyên	191	1	0,52	191	0	0,00	1	0,52
15	Thôn Hà Bôi	192	4	2,08	192	2	1,04	2	1,04
16	Thôn Hà Liệt	190	11	5,79	190	3	1,58	8	4,21
Tổng cộng		2.689	80	2,98	2.689	25	0,93	55	2,05